

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HTGROUP VIỆT NAM
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI HTGROUP VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HTGROUP VIETNAM TRADING INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: HTGROUP VIETNAM TL., JSC

2. Mã số doanh nghiệp: 0108970395

3. Ngày thành lập: 01/11/2019

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 50, Phố Hoàng Ngân, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò	0141
2.	Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn	0145
3.	Chăn nuôi gia cầm	0146
4.	Chăn nuôi khác	0149
5.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
6.	Vận tải hành khách đường sắt	4911
7.	Vận tải hàng hóa đường sắt	4912
8.	Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành	4921
9.	Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh	4922
10.	Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác	4929
11.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
12.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932
13.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
14.	Vận tải hành khách đường thủy nội địa	5021
15.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
16.	Vận tải hành khách ven biển và viễn dương	5011
17.	Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương	5012
18.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
19.	Khai thác và thu gom than non	0520
20.	Khai thác dầu thô	0610

21.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
22.	Khai thác quặng sắt	0710
23.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
24.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
25.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
26.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
27.	Khai thác muối	0893
28.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
29.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
30.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác	0990
31.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
32.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
33.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
34.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
35.	Sản xuất đường	1072
36.	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo	1073
37.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
38.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
39.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Trừ bán buôn động vật sống	4620
40.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
41.	Bán buôn thực phẩm	4632
42.	Bán buôn đồ uống	4633
43.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào	4634
44.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú ngắn ngày tương tự	5510
45.	Cơ sở lưu trú khác	5590
46.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
47.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng	5621
48.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
49.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
50.	Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê Chi tiết: Kinh doanh bất động sản	6810

51.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: Môi giới bất động sản Dịch vụ tư vấn bất động sản Dịch vụ quản lý bất động sản	6820
52.	Xây dựng nhà để ở	4101
53.	Xây dựng nhà không để ở	4102
54.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
55.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
56.	Xây dựng công trình điện	4221
57.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
58.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
59.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
60.	Xây dựng công trình thủy	4291
61.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
62.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
63.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
64.	Phá dỡ	4311
65.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
66.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
67.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí	4322
68.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác	4329
69.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
70.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
71.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
72.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
73.	Bán buôn tổng hợp	4690
74.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
75.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao	2395
76.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
77.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
78.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
79.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
80.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
81.	Thu gom rác thải độc hại	3812
82.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
83.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822

84.	Tái chế phế liệu	3830
85.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
86.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
87.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
88.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
89.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
90.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
91.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
92.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet Trừ: Đấu giá bán lẻ qua internet	4791
93.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
94.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
95.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299(Chính)
96.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa Đấu giá hàng hóa	4610
97.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
98.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
99.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
100.	Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú	1511
101.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
102.	Sản xuất giày, dép	1520
103.	Sản xuất sợi	1311
104.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
105.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
106.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
107.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
108.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
109.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
110.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
111.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép	4641

112.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình	4649
113.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép	4669
114.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771

6. Vốn điều lệ: 600.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. Số cổ phần được quyền chào bán: 60.000.000

8. Cổ đông sáng lập:

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập	Ghi chú
1	TẠ QUỐC CƯỜNG	Số nhà 50, phố Hoàng Ngân, Tổ 3, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	27.000.000	270.000.000.000	45,000	C1328466	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	27.000.000	270.000.000.000	45,000		

2	BÙI KHẮC VƯỢNG	Số nhà 336, đường Lương Ngọc Quyến tổ 4, Phường Đồng Quang, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	30.000. 000	300.000.000.00 0	50,000	090741177	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	30.000. 000	300.000.000.00 0	50,000		
3	TẠ THỊ HÀ	Số 9, phố Giáp Nhất, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.000.0 00	30.000.000.000	5,000	011717914	
			Cổ phần ưu đãi biểu quyết	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi cổ tức	0	0	0,000		
			Cổ phần ưu đãi hoàn lại	0	0	0,000		
			Các cổ phần ưu đãi khác	0	0	0,000		
			Tổng số	3.000.0 00	30.000.000.000	5,000		

9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

STT	Tên cổ đông	Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú

10. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: TẠ QUỐC CƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: *Tổng giám đốc*

Sinh ngày: 25/09/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Hộ chiếu Việt Nam*

Số giấy chứng thực cá nhân: C1328466

Ngày cấp: 24/02/2016

Nơi cấp: *Cục Quản lý Xuất nhập cảnh*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số nhà 50, phố Hoàng Ngân, Tổ 3, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 50, phố Hoàng Ngân, Tổ 3, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội